

BÁO CÁO

Tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi

Theo đề nghị của Sở tại Công văn số 1391/SNNPTNT-KHTC ngày 24/5/2021 về việc chuẩn bị nội dung tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Ban Dân tộc tỉnh báo cáo tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh như sau:

KHÁI QUÁT MỤC TIÊU, VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) của tỉnh hiện nay có 05 huyện với 78 xã (do chia tách, sáp nhập huyện, xã), là khu vực sinh sống chủ yếu của người đồng bào DTTS của tỉnh có 03 DTTS sinh sống lâu đời là Hre, Co và Ca dong với dân số khoảng 187.072 người (nam: 93.022 người, nữ: 94.050 người) chiếm khoảng 14,9% dân cư toàn tỉnh; trong đó, dân tộc Hre có 133.244 người, dân tộc Co có 33.520 người, dân tộc Ca dong có 19.808 người và một số các DTTS khác cư trú trên địa bàn tỉnh với số dân khoảng 500 người.

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND-UBND, nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở tỉnh ta đã từng bước đạt được những thành tựu khá toàn diện đáng ghi nhận. Nông nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ khá cao theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tăng công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề; các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục đổi mới. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường; bộ mặt nhiều vùng nông thôn thay đổi. Đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ở hầu hết các vùng nông thôn ngày càng được cải thiện. Xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả to lớn. Hệ thống chính trị ở nông thôn được củng cố và tăng cường. Dân chủ cơ sở được phát huy. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và chưa đồng đều giữa các vùng; nhất là vùng đồng bào DTTS&MN, nơi đây nông nghiệp phát triển còn kém: diện tích lúa nước nhỏ lẻ, manh mún, chủ

yếu là đất rừng trồng cây keo, đổi mới cách thức sản xuất còn chậm; nuôi thủy sản tuy có tiềm năng nhưng mới chỉ là trình diễn mô hình, chưa áp dụng đại trà; nghiên cứu, chuyên gia khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế; công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề rất ít và phát triển chậm, chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông thôn; chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn (*đường giao thông nông thôn, thủy lợi ...*) còn yếu kém; năng lực thích ứng, đổi mới với thiên tai còn nhiều hạn chế. Đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần tuy được cải thiện nhưng còn rất khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo còn cao; bộ mặt nông thôn ở miền núi có khởi sắc nhưng chủ yếu chỉ tập trung ở huyện lỵ.

1. Mục tiêu đến năm 2020 của tỉnh:

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn trên cơ sở công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; cụ thể:

1.1. Về nông nghiệp: tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt 5%, trong đó:

- Nông nghiệp tăng 4,5%; - Thủy sản tăng 8,5%; - Lâm nghiệp tăng 8,5%;
- Công nghiệp và dịch vụ nông thôn tăng 14,5%.

1.2. Về nông dân:

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 40%; - Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%; - Xuất khẩu lao động bình quân đạt 5.000 lao động/năm; - Tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%; - Thu nhập bình quân của nông dân gấp: 2,5 lần so năm 2008.

1.3. Về nông thôn:

- Diện tích cây trồng nông nghiệp được tưới chủ động hàng năm 80%;
- Tỷ lệ kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa 70%;
- Đường xã, liên xã được nhựa hóa, cứng hóa 100%;
- Đường trục thôn, xóm được cứng hóa 70%;
- Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa 70%;
- Đường nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận lợi 70%;
- Điện đáp ứng cho sản xuất và sinh hoạt 99%;
- Số xã có bưu điện văn hóa 100%;
- Số xã có nhà văn hóa và khu thể thao đạt chuẩn 50%;
- Số thôn có nhà sinh hoạt văn hóa đạt chuẩn 80%;
- Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hóa 80%;
- Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, THPT đạt chuẩn quốc gia 80%
- Trạm y tế có bác sĩ công tác đạt tỷ lệ 100%;
- Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt tỷ lệ 100%;

- Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức BHYT 30%;
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia: 85%;
- Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%; - Độ che phủ của rừng: trên 50%; - Rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý đạt tỷ lệ 65%; - Số xã đảm bảo an ninh, trật tự xã hội được giữ vững 100%; - Số thôn đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 80%; - Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới 50%.

2. Vai trò:

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vai trò hết sức quan trọng và có mối quan hệ mật thiết với nhau; nông dân là chủ thể của quá trình phát triển; xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt. Đây là các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng và sông suối.

3. Vị trí:

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA CẤP ỦY

- Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW, các kết luận 97-KL/TW và 54-KL/TW của Bộ Chính trị:

Nhận thức được vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Nghị quyết 26-NQ/TW, Chi ủy chi bộ Ban Dân tộc đã quán triệt sâu rộng đến toàn thể đảng viên, quần chúng trong cơ quan; xác định nhiệm vụ của cơ quan là làm tốt công tác dân tộc, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc trên vùng đồng bào DTTS và MN. Chú trọng công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết đến người dân hiểu đầy đủ, sâu sắc quan điểm của Đảng và Nhà nước về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thông qua việc thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc như: thực hiện chính sách người có uy, thực hiện đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2016” của tỉnh.

- Việc xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động của cấp ủy để thực hiện Nghị quyết:

Căn cứ Chương trình hành động của Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động này của UBND tỉnh; Chi ủy chi bộ Ban Dân tộc lãnh

đạo đảng viên bám sát địa bàn vùng đồng bào DTTS nắm bắt tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết; phối hợp các sở, ngành, UBND các huyện để thu thập thông tin, tổng hợp kết quả thực hiện, đồng thời kết hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Dân tộc, báo cáo theo yêu cầu của UBND và UBND tỉnh.

II. CÔNG TÁC THỂ CHẾ HÓA CÁC CHỦ TRƯỞNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở Nghị quyết số 26-NQ/TW, Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 19/11/2008 thực hiện thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; 4 Kết luận và 5 Nghị quyết chuyên đề, HĐND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề cụ thể hóa các Kết luận và Nghị quyết chuyên đề và Chương trình hành động của Tỉnh ủy; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; đồng thời, nhiều Chương trình, chính sách, đề án được Trung ương, tỉnh ban hành và tỉnh thể chế hóa bằng các văn bản như:

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 01/2015/NQ-HĐND ngày 22/4/2015 về việc thông qua Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020 (*thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*), căn cứ Nghị quyết này, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015.

- Thực hiện Thông báo số 1057-TB/TU ngày 12/12/2014, ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 427/HĐND-DT ngày 09/10/2014, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1088/KH-UBND ngày 07/3/2015 về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh (*Thực hiện Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 và Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013, Công văn số 120/UBNDT-KHTC ngày 21/02/2014*). Ban Dân tộc được giao là cơ quan thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch này

- Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 và Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 (*thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015*).

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh; Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; theo đó, mục tiêu đến năm 2020 có 98 xã đạt NTM, trong đó có 8 xã thuộc các huyện miền núi; Ban Dân tộc không được giao nhiệm vụ, mà chỉ phối hợp khi có yêu cầu của các sở hoặc khi được UBND tỉnh chỉ đạo.

- Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh; Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; theo đó, mục tiêu cụ thể: *các huyện miền núi giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3- 4%/năm*; chỉ tiêu chủ yếu: *Phần đầu 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; 20-30% số xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn*; Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan chủ trì thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135),

- Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2018.

- Quyết định 208/QĐ-UBND, ngày 08/10/2012 của UBND tỉnh (thực hiện Quyết định số 1640/QĐ-TTg, ngày 21/9/2011 về việc Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011-2015).

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

Nhìn chung, công tác quán triệt, triển khai, cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương, các văn bản của Chính phủ, bộ, ngành về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được tỉnh thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đồng bộ. Qua 15 năm thực hiện, Nghị quyết Trung ương 7 khóa 10 đã đi vào cuộc sống, nhận thức của hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn được nâng lên đáng kể.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Ban Dân tộc là cơ quan tham mưu UBND tỉnh về lĩnh vực công tác dân tộc và chính sách dân tộc; tuy trong Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn (*Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 25/9/2009*) UBND tỉnh không giao nhiệm vụ, tuy vậy, UBND tỉnh giao Ban Dân tộc là cơ quan thường trực, chủ trì thực hiện hoặc phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện hoặc có nhiệm vụ theo dõi thu thập thông tin số liệu nhiều chương trình, chính sách, đề án được Trung ương, tỉnh ban hành để thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; song song việc thực hiện Nghị quyết, tỉnh ta thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, trong đó có 6 huyện của tỉnh Quảng Ngãi, theo đó, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết, UBND tỉnh căn cứ ban hành Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011; Ban Dân tộc đã triển khai thực hiện và đạt kết quả được khái quát như sau:

1. Về thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn:

UBND tỉnh ban hành Quyết định 148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015-2020; Liên quan nhóm vấn đề này, Ban Dân tộc thực hiện các nội dung chương trình, chính sách như:

- Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc dự án 2 - Chương trình 135 theo Nghị quyết 30a: Từ năm 2016 đến năm 2020, hỗ trợ giống cây trồng cho 8.594 hộ (gồm các loại: Lúa giống, đậu phụng, keo, xà cừ, sao, dổi, quế, cau, chè, bơ, huỳnh đàn, tre lấy măng, chuối, chanh, mít Thái, bưởi, cây tiêu, dứa Xiêm, mỳ, bắp cao sản, phân bón, xây dựng 33 mô hình trồng trọt); hỗ trợ giống vật nuôi cho 5.613 hộ (gồm các loại: Heo, bò, trâu, dê, vịt xiêm, gà, 42 mô hình chăn nuôi); các hộ được tập huấn kỹ thuật khuyến nông; hỗ trợ công cụ sản xuất cho 1.684 hộ (máy tuốt lúa, máy cắt lúa đeo vai, máy bơm nước, máy làm đất, bình phun thuốc); tổng kinh phí 148.949 triệu đồng.

- Thực hiện Quyết định số 1504/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020 (theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016). Tổng nhu cầu vốn của Đề án là 457,152 tỷ đồng; trung ương đã phân bổ: 7.125 triệu đồng đã hỗ trợ 4.967 hộ DTTS nghèo để tạo nguồn nước sinh hoạt (mua bồn chứa nước, mô tơ bơm nước, ống dẫn nước ...), và có 296 hộ vay vốn tín dụng ưu đãi theo chính sách này với số tiền 10.919 triệu đồng để phát triển sản xuất.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg: Từ năm 2016 đến năm 2018, đã hỗ trợ cho 343.066 lượt khẩu (định mức: Khu vực II 80.000 đồng/khẩu, khu vực III 100.000 đồng/khẩu), sau khi mua muối iốt, số tiền còn lại mua: Gà, vịt, cây ăn quả, lúa giống; tổng kinh phí 30.992 triệu đồng.

Nhờ đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự chuyển biến tích cực; các địa phương đang chọn lọc những mô hình, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp, hiệu quả kinh tế cao để nhân rộng theo hướng tập trung, gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.

2. Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn:

Đến nay, có 15 xã thuộc vùng DTTS&MN đã về đích nông thôn mới. Có 01 huyện nghèo thoát khỏi chương trình MTQG giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a.

Cùng với việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; Ban Dân tộc chủ trì thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS thông qua các chương trình, chính sách như sau:

- Thực hiện chính sách thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009:

Theo Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 19/01/2010 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án Hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, tổng kinh phí: 190,6 tỷ đồng; Trung ương đã bố trí 17 tỷ đồng, hỗ trợ xây dựng 26 công trình nước sinh hoạt tập trung cho 1.812 hộ thụ hưởng; 02 công trình khai hoang tập trung phát triển quỹ đất sản xuất, giải quyết cho 88 hộ trên địa bàn 2 xã.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ:

UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 với tổng nhu cầu vốn là 243,4 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương là 153,3 tỷ đồng; Trung ương đã bố trí 26,2 triệu đồng, có 2.131 hộ thụ hưởng.

- Hỗ trợ cho vay vốn tín dụng ưu đãi:

+ Theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg giai đoạn 2007-2011:

Trung ương phân bổ: 4.725 triệu đồng; thực hiện cho vay: 1.024 hộ; Mức vay thấp nhất là 3 triệu đồng/hộ và cao nhất là 5 triệu đồng/hộ..

+ Theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg:

Kế hoạch kinh phí được duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 24/12/2013: 55,97 tỷ đồng; được giao: 30,04 tỷ đồng; thực hiện: 13,16 tỷ đồng, có 2.290 hộ vay.

+ Theo Quyết định số 755/QĐ-TTg:

Kế hoạch kinh phí được duyệt: 108,7 tỷ đồng; được giao: 22,0 tỷ đồng, thực hiện: 10,6 tỷ đồng, có 703 hộ vay.

- Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg:

Tổng kinh phí đã cấp: 168.989,1 triệu đồng; trong đó: NSTW là 145.833,1 triệu đồng, NSDP là 23.156 triệu đồng; kết quả:

+ Thực hiện ĐCĐC tập trung:

Đã xây dựng hoàn thành 16 dự án/29 dự án đã đưa vào sử dụng, giải quyết cho 461 hộ thực hiện định canh, định cư tập trung, với tổng kinh phí thực hiện: 98,6 tỷ đồng; 02 dự án đang thực hiện dở dang, 01 dự án chưa bố trí kinh phí, 8 dự án không còn nhu cầu.

+ Thực hiện ĐCĐC xen ghép:

Hoàn thành 6 dự án ĐCĐC xen ghép, giải quyết cho 830 hộ du canh, du cư thực hiện ĐCĐC với tổng kinh phí thực hiện 28,1 tỷ đồng (NSTW). Thực hiện đạt 100% số hộ có nhu cầu ĐCĐC xen ghép.

- Thực hiện Chương trình 135:

Trong giai đoạn 2009-2018, tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện Chương trình 135 là 770.802 triệu đồng, trong đó, bố trí vốn đầu tư cơ sở hạ tầng là 562.714 triệu đồng thực hiện đầu tư mới và nâng cấp, sửa chữa 954 công trình

cơ sở hạ tầng các loại như: điện sinh hoạt, giao thông nông thôn, thủy lợi, nhà văn hóa thôn, xã, trường học các cấp, trạm chuyển tiếp phát thanh, sân vận động, thể thao và nước sinh hoạt tập trung... ; vốn sự nghiệp là 8.640 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng 103 công trình cơ sở hạ tầng.

- Thực hiện nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len: Xây dựng 09 công trình giao thông nông thôn. Tổng kinh phí 12,4 tỷ đồng.

- Thực hiện hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc dự án 2 - Chương trình 135 theo Nghị quyết 30a: Đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 139 công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo. Trong đó, số công trình được khởi công mới là 67 công trình, bao gồm 12 công trình giao thông, 12 công trình thủy lợi, 26 công trình trường lớp học, 09 công trình văn hóa, 06 công trình y tế, 02 công trình điện sinh hoạt và đầu tư chuyển tiếp 72 công trình, gồm: 22 công trình giao thông, 11 công trình thủy lợi, 23 công trình trường học, 10 công trình văn hóa, 05 công trình y tế, 01 công trình dân dụng khác; từ nguồn kinh phí sự nghiệp các huyện miền núi đã duy tu bảo dưỡng 134 công trình trên địa bàn.

3. Về xóa đói, giảm nghèo, phát triển y tế giáo dục, văn hóa xã hội nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn:

Cùng với việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Ban Dân tộc chủ trì thực hiện các chương trình, chính sách trên vùng đồng bào DTTS như sau:

- Thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 (trước năm 2018 là Quyết định số 18/QĐ-TTg và Quyết định số 56/QĐ-TTg): Tổ chức 150 hội nghị cung cấp thông tin cho 8.074 lượt người có uy tín. Nội dung cung cấp thông tin là các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trật tự và kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc đang thực hiện ở địa phương; tuyên truyền về cuộc vận động học tập và làm theo đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh cho người có uy tín.

Tổ chức 132 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho 7.389 lượt người có uy tín. Nội dung tập huấn về kiến thức pháp luật, quốc phòng, an ninh, chính sách dân tộc và kỹ năng hòa giải, tuyên truyền, vận động quần chúng cho người có uy tín.

Tổ chức 58 chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm với 2.576 lượt người có uy tín tham gia. Trong đó: tổ chức 49 chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm trong tỉnh, có 2.278 lượt người có uy tín tham gia; tổ chức 9 đợt tham quan, học tập kinh nghiệm ngoài tỉnh, có 298 lượt người có uy tín tham gia.

Cấp 264.485 tờ báo Dân tộc và Phát triển, 751.232 tờ báo Quảng Ngãi, 3.445 lượt người có uy tín; cấp 751 đài radio cho 751 lượt người có uy tín; thăm hỏi, tặng quà dịp Tết Nguyên đán, Tết DTTS; thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín ốm đau, gia đình gặp khó khăn; thăm, viếng người có uy tín hoặc thân nhân người có uy tín qua đời: hàng năm biểu dương, khen thưởng người có uy tín.

- Thực hiện Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" (Đề án 1163), Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số"; thực hiện công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; mở các lớp tập huấn, tổ chức Hội nghị cho đối tượng là người dân, học sinh và giáo viên; nhờ đó, tỷ lệ các cặp tảo hôn đã có chiều hướng giảm dần, số vụ vi phạm an toàn giao thông ngày càng ít, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào DTTS được giữ vững, tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau trong cộng đồng dân cư được phát huy, nhiều tệ nạn xã hội từng bước được đẩy lùi.

- Thực hiện Chính sách cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số trong dịp Tết Nguyên đán: Hàng năm, tỉnh bố trí kinh phí ngân sách tỉnh để mua một số mặt hàng thiết yếu như: Dầu ăn, nước mắm, bột ngọt và muối iốt cấp cho tất cả người dân là DTTS ở vùng đồng bào DTTS theo định mức: 01 lít dầu ăn/hộ, 02 lít nước mắm/hộ, 100 gam bột ngọt/khẩu, 01 kg muối iốt/khẩu; chính sách thực hiện từ năm 2007 đến nay, tổng kinh phí 25,1 tỷ đồng, cấp cho 956.859 lượt khẩu/252.336 lượt hộ.

Các chính sách đã góp phần giảm hộ nghèo trên vùng DTTS và miền núi; qua kết quả điều tra hộ nghèo, cận nghèo hàng năm đã được UBND tỉnh chuẩn y cho thấy, đối với khu vực miền núi:

+ Năm 2008: 25.724 hộ nghèo, tỷ lệ 57,54% đến năm 2010: 18.797 hộ nghèo, tỷ lệ 35,23% (giai đoạn 2008-2010);

+ Năm 2011: 30.115 hộ nghèo, tỷ lệ 55,12% đến năm 2015: 17.180 hộ nghèo, tỷ lệ 28,77% (giai đoạn 2011-2015);

+ Năm 2016: 27.937 hộ nghèo, tỷ lệ 47,76%; 7.700 hộ cận nghèo, tỷ lệ 12,89%; đến năm 2020: 14.136 hộ nghèo, tỷ lệ 22,01%; 7.385 hộ cận nghèo, tỷ lệ 11,50% (chuẩn giai đoạn 2016 - 2020) cả giai đoạn, hộ nghèo giảm khoảng 50%, nhưng hộ cận nghèo giảm không đáng kể.

Tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bào DTTS&MN đã có nhiều thay đổi. Hiện có 78/78 xã có đường ô tô đến trung tâm xã, có 13/78 xã có chợ trung tâm; 78/78 xã có trạm y tế (có 30% số xã có trạm y tế đạt chuẩn). Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho 64,8% diện tích cây trồng; tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện là 90,4%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 77%; 67/78 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 85,8%; 78/78 trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh với 130 bác sỹ (có 32 bác sỹ là người DTTS); 100% người đồng bào DTTS được cấp thẻ BHYT và được khám chữa bệnh; chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào DTTS và miền núi từng bước được nâng lên, số học sinh bỏ học ngày càng giảm; số thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng hàng năm đạt tỷ lệ 17% - 20%; 100% xã có trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân. Các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao và công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn được duy trì thường xuyên; công

tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được chú trọng, có 02 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia được công nhận.

4. Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn:

Trong điều kiện diện tích đất trồng cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả ít, không chủ động được nguồn nước tưới; chủ yếu là đất rừng thích hợp cho phát triển trồng rừng, đa số là trồng keo và có hiệu quả; sản xuất mang tính cá thể, có hình thành một số trang trại chăn nuôi với quy mô nhỏ như: gà, heo ky, heo rừng, chủ hộ có điều kiện kinh tế, áp dụng khoa học kỹ thuật mang lại lợi nhuận khá; có hình thành nhóm hộ chăn nuôi heo bản địa nhờ đầu tư của Chương trình MTQG giảm nghèo nhanh và bền vững; tuy nhiên đời sống kinh tế người dân còn khó khăn, rất khó trong việc duy trì đầu tư chăn nuôi sau hỗ trợ của Chương trình, vì vậy, hiệu quả mang lại rất thấp; dịch vụ vận tải (*chở keo, mì*) phát triển, dịch vụ sản xuất nông nghiệp (vật tư nông nghiệp, máy cày, thu hoạch lúa) chưa phổ biến; buôn bán tạp hóa nhỏ lẻ; dịch vụ ăn uống tập trung ở huyện lỵ; dịch vụ du lịch sinh thái có tiềm năng.

5. Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực:

Nông dân vùng đồng bào DTTS&MN đã áp dụng kỹ thuật trồng lúa nước, thu hoạch bằng máy liên hợp; trồng keo, quế ... cũng đã áp dụng kỹ thuật chăm sóc, chọn giống tốt, giống nuôi cây mô; trong chăn nuôi cũng đã nhận thức việc tiêm thuốc điều trị bệnh, phòng bệnh cho vật nuôi, dự trữ thức ăn, có hộ áp dụng kỹ thuật lên men thức ăn cho đại gia súc; tuy nhiên, số hộ áp dụng kỹ thuật chưa nhiều, do trình độ tiếp thu áp dụng kỹ thuật còn hạn chế, đã có sự hỗ trợ tận tình của cán bộ kỹ thuật ở địa phương.

6. Về đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân:

Nguồn lực chủ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh, nguồn lực khác rất hạn chế, người dân chỉ đóng góp công sức khi được hỗ trợ từ chương trình, chính sách; vùng đồng bào DTTS&MN rất cần có các cơ sở sản xuất, chế biến để tạo công ăn việc làm cho người dân; tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, vùng đồng bào DTTS&MN chưa thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất, chế biến hay xây dựng khu vui chơi, tham quan, du lịch... ; nói chung, thu hút đầu tư xã hội còn rất thấp, Nhà nước cần hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của nông dân.

7. Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn:

Từ khi Nghị quyết số 26-NQ/TW được ban hành, Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh đã khẩn trương ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết,

Để tổ chức thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án, Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Các địa phương đã xây dựng Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương mình và có nhiều văn bản tổ chức thực hiện Đề án. Một số nơi có sự chủ động, sáng tạo thực hiện, nhất là triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn mới. Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới được thành lập, kiện toàn từ tỉnh đến cơ sở theo quy định của Trung ương, có quy chế làm việc, chương trình, kế hoạch thực hiện, quy định chế độ giao ban, thông tin, báo cáo, kiểm tra và phân công, phân nhiệm cụ thể.

Các cấp ủy đảng, chính quyền, và các tầng lớp nhân dân đẩy mạnh đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại tất cả các xã với phương châm "Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ".

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tình hình phát triển nông nghiệp, nông thôn ở vùng đồng bào DTTS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ; tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn có một số hạn chế, khó khăn sau:

- Mặc dù giá trị sản xuất ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng ở mức cao, chủ yếu là lâm nghiệp (*cây keo*) nên về cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch còn chậm và chưa rõ nét như; trồng quế, chè, gỗ quý ... phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán. Sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa bước đầu được hình thành nhưng quy mô còn nhỏ; phần lớn nông sản bán ra trên thị trường chủ yếu ở dạng thô, chưa qua chế biến nên giá cả thấp; nguyên nhân: đa số hộ có diện tích đất sản xuất ít, thị trường tiêu thụ sản phẩm xa, chi phí vận chuyển cao.

- Công tác quản lý về đất đai, giao đất, giao rừng còn bất cập, không bảo tồn và phát triển được diện tích rừng đầu nguồn, làm suy giảm nguồn nước nghiêm trọng; nguyên nhân: lực lượng kiểm lâm mỏng, định mức hỗ trợ bảo vệ thấp, ý thức người dân chưa cao.

- Tổ chức sản xuất theo hướng hợp tác, liên doanh, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ còn nhiều hạn chế. Các doanh nghiệp, HTX tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản chưa nhiều; chưa tạo lập được mối liên kết trong sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ nông sản để tạo ra chuỗi giá trị gia tăng, người dân chưa an tâm phát triển sản xuất; nguyên nhân: thiếu nguồn lực, sản phẩm làm ra chưa nhiều.

- Đến nay, một số chính sách dân tộc không hiện được như: Phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020; thực hiện Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015...; nguyên nhân: không được bố trí nguồn kinh phí riêng mà chủ yếu phụ thuộc vào kết quả thực hiện các chính sách khác trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, giải quyết việc làm... trong khi nguồn lực để thực hiện các chính sách trong các lĩnh vực này chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Sản xuất nông nghiệp dễ bị tổn thương do các yếu tố về thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường nông sản, được mùa thì mất giá; nguyên nhân: là các yếu tố khách quan; tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở nông hộ do có diện tích nhỏ lẻ, kinh tế hộ còn khó khăn là một trong những lực cản lớn trong tiến trình tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bào DTTS.

- Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên, nhưng nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, tỷ lệ học sinh đỗ đại học hằng năm không cao; tỷ lệ học sinh bỏ học ở cấp THPT còn nhiều; nguyên nhân: Điều kiện dạy và học còn thiếu thốn; điều kiện kinh tế gia đình khó khăn không đủ sức chèo các cháu đến trường; nhiều em tốt nghiệp đại học, cao đẳng ... đang thất nghiệp là hình ảnh trước mắt khiến các em không muốn phấn đấu vươn lên.

- Chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, mạng lưới y tế cơ sở được mở rộng nhưng trang thiết bị vẫn còn lạc hậu, thiếu thốn; nguyên nhân: thiếu nguồn lực.

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhưng chưa thực sự bền vững; nguyên nhân: bản thân hộ nghèo không có tư liệu sản xuất hoặc có ít, chỉ đi làm thuê thu nhập theo mùa vụ, không được thường xuyên và ổn định

- Các địa phương đã xác định các cây trồng, vật nuôi có lợi thế, có thị trường. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các loại nông sản chủ lực, các sản phẩm hàng hóa có thương hiệu quốc gia như: quế Trà Bồng, chè Minh Long, gà Re Ba tợ, ớt Sơn Hà ...nhưng sản xuất quy mô nhỏ, chưa bền vững vì thiếu nguồn lực.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc trong thời gian qua của Ban Dân tộc mục đích cũng là phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, tăng thu nhập cho người dân vùng DTTS&MN; góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 26-NQ/TW; qua đó, Ban Dân tộc rút ra bài học như sau:

1. Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân để phát triển sản xuất tăng thu nhập, với định mức hỗ trợ của mỗi chương trình quá ít, nên hiệu quả chỉ là cải thiện đời sống trong thời gian ngắn, không đủ nhiều để tích lũy đầu tư lại; có những trường hợp cấp cho những người không có nhu cầu hoặc cấp dư thừa vì không đáp ứng được nhu cầu danh mục khác nhau cho từng hộ; cho nên công tác rà soát nhu cầu, thống nhất danh mục hỗ trợ của người dân là hết sức quan trọng.

2. Nhiều chương trình hỗ trợ cho một đối tượng cùng một danh mục đã gây ra khó khăn trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá hiệu quả của chương trình; cho nên một nội dung hỗ trợ cần giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện, với định mức hỗ trợ tăng lên.

3. Trong xây dựng cơ sở hạ tầng, cần phát huy vai trò giám sát cộng đồng; thực tế cho thấy công trình nào có giám sát cộng đồng có tâm huyết thì công

trình đó đảm bảo chất lượng, tính thẩm mỹ cao.

4. Về phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, thực tế không thực hiện được mà là phát huy quyền dân chủ của nhân dân; cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân định hướng cho người dân, tuyên truyền, thuyết phục để người dân đồng tình ủng hộ.

5. Trong việc hướng dẫn cho cơ sở thực hiện phải hết sức rõ ràng, cụ thể; nếu có thể được, tránh không để cho cơ sở phải tìm hiểu, nghiên cứu quy định của chính sách, chỉ theo văn bản hướng dẫn thì sẽ triển khai được dễ dàng.

Một chính sách đến với người dân được công khai và nhận được sự đồng tình ủng hộ thì đó là một chính sách đúng và phát huy hiệu quả là điều tất yếu.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nghị quyết 26-NQ/TW Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đã đưa ra quan điểm, mục tiêu đến năm 2010, 2020 rõ ràng và phù hợp, bất cứ ai cũng đồng tình quan điểm và mong muốn đạt được mục tiêu đó; Nghị quyết đã chỉ ra nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong thời gian đến, đồng thời giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.

Để thực hiện Nghị quyết, Chính phủ phải ban hành nhiều chương trình, chính sách; đồng thời Tỉnh ủy, HĐND – UBND ban hành những chính sách riêng của tỉnh phù hợp với địa phương mình. Triển khai thực hiện các chương trình, chính sách đến với người dân nông thôn là một quá trình gian nan, vất vả của CBCCVN đã chỉ đạo, trực tiếp thi hành, không có hiện tượng vụ lợi cá nhân, đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân, làm thay đổi bộ mặt nông thôn đáng kể; chính vì thế, người dân rất tin yêu Đảng và Nhà nước.

Tuy vậy, qua số liệu thống kê hộ nghèo cho thấy, vùng DTTS hộ nghèo còn rất nhiều; hộ thoát nghèo chưa được bền vững; cơ sở hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu, nhưng đường giao thông nông thôn chưa được hoàn thiện; mùa nắng thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, cơ sở y tế thiếu trang thiết bị cần thiết; người dân thiếu tư liệu sản xuất, dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản còn hạn chế ..., vì vậy, ban hành nghị quyết mới để khắc phục tồn tại và tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân trong giai đoạn mới và đảm bảo tiếp tục kéo dài việc thực hiện các chương trình, chính sách hiện nay.

Phần thứ ba

ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

Trên thế giới, các nước đều có cuộc chạy đua ở nhiều tầng mức để ứng dụng các phương pháp thông minh vào sản xuất nông nghiệp nhằm tăng năng suất trong khi vẫn đảm bảo yếu tố an toàn; tình hình thế giới, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường: kinh tế tăng trưởng chậm; chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra tác động mạnh mẽ trên nhiều phương diện; đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng tại các thị trường xuất khẩu nông, lâm, thủy sản Việt Nam như Trung Quốc, EU, Mỹ buộc các nước này áp dụng các biện pháp phòng dịch đã gây ra tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu;... Cùng với đó là việc tham gia các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA với mức độ hội nhập sâu rộng và toàn diện nhất từ trước tới nay của Việt Nam. Xu hướng đó đòi hỏi nông nghiệp Việt Nam phải chấp nhận cạnh tranh và tuân thủ tiêu chuẩn thị trường trong cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Ở trong nước, ngành nông nghiệp xác định tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn: biến đổi khí hậu, lao động giản đơn, quy mô sản xuất nhỏ với lợi thế so sánh thấp, xuất khẩu ở dạng thô, giá trị thấp và lợi ích thu được không cao.

Trong nước, nhiều mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hữu cơ... được triển khai đem lại giá trị hàng hóa lớn, thân thiện môi trường; tuy nhiên, đối với vùng DTTS&MN, dự báo xu hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới là nâng cao năng suất, chất lượng, chuyển sang nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ, tiến đến quy mô lớn theo chuỗi giá trị, lấy thị trường làm cơ sở để định hướng sản xuất; nông thôn phát triển theo mô hình nông thôn mới, tiến đến nông thôn kiểu mẫu; nông dân sinh hoạt trong các tổ chức nghề nghiệp như hội hay hợp tác xã; có thể sẽ có những công dân khởi nghiệp mới. Người nông dân thông qua tổ chức của mình sẽ có mối liên hệ với cơ quan hoạch định chính sách, ngân hàng, hay liên kết dọc trong một nghiệp đoàn lớn hơn, nhằm tạo ra sự điều phối hiệu quả hơn trong sản xuất, tiêu thụ và kiểm soát chất lượng.

II. QUAN ĐIỂM

- Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vai trò hết sức quan trọng và có mối quan hệ mật thiết với nhau trong giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn 2045; nông dân là chủ thể của quá trình phát triển; xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch là căn bản; phát triển toàn diện, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt. Đây là các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng và sông suối.

- Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, phải dựa trên cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực; phát huy cao nội lực; giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hoà thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, vùng DTTS&MN, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các huyện đồng bằng, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới. Sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đáp ứng nhu cầu tối thiểu của người dân; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường.

2. Mục tiêu đến năm 2025, năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045:

Trên cơ sở kết quả Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh; Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 của tỉnh; UBND các huyện miền núi xây dựng kế hoạch và phân đầu thực hiện hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tập trung thực hiện tốt công tác sản xuất, chăm sóc cây trồng; phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi, triển khai các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học để tái đàn, tăng đàn; tăng cường công tác kiểm tra phòng, chống dịch gia súc, gia cầm. Kiểm tra, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nông nghiệp. Thực hiện tốt công tác dự báo thị trường để định hướng sản xuất và chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ hàng nông sản. Tăng cường quản lý, bảo vệ rừng, kiểm tra, xử lý nghiêm các vụ phá rừng, khai thác gỗ trái phép; phòng, chống cháy rừng; hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, gỗ quý, cây trồng mới có giá trị kinh tế cao.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học; chú trọng thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng và y tế cơ sở; chú trọng thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới; thực hiện kịp thời các chính sách an sinh xã hội; hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm; Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Huyện uỷ, thành uỷ, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Tỉnh uỷ phải lãnh đạo, chỉ đạo làm tốt công tác quán triệt và tổ chức triển khai thực

hiện nghị quyết, tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức và hành động trong toàn Đảng, toàn dân để giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn đồng bộ với các nghị quyết khác của Đảng trên địa bàn nông thôn.

UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát, bổ sung, sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan đến nội dung nghị quyết.

các Huyện uỷ, thành uỷ căn cứ vào nghị quyết triển khai các nhiệm vụ cụ thể về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các cấp uỷ, các tổ chức đoàn thể nhân dân phát động phong trào thi đua yêu nước, tham gia tích cực thực hiện nghị quyết, xây dựng và triển khai các chương trình “xây dựng nông thôn mới”; “bảo tồn và phát triển làng nghề”, “đào tạo nguồn nhân lực”; “phát triển kinh tế hợp tác” trong nông thôn. Định kỳ sơ kết, tổng kết, nhân rộng các mô hình tốt, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích; xử lý trách nhiệm của các cấp uỷ, người đứng đầu không thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Đảng.

V. KIẾN NGHỊ

Để tiếp tục nâng cao đời sống của nông dân nói chung, người dân vùng DTTS&MN nói riêng, Ban Dân tộc kiến nghị một số nội dung sau:

1. Ban Chấp hành Trung ương ban hành nghị quyết mới và giữ nguyên tên gọi của Nghị quyết số 26-NQ/TW: “... Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn”.

2. Kính đề nghị Trung ương sớm ban hành quyết định đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, với suất đầu tư tương xứng tiềm năng phát triển của địa phương.

3. Chính quyền địa phương có cơ chế đặc thù để thu hút các doanh nghiệp vào hoạt động trên vùng DTTS&MN, nhằm giải quyết lao động tại chỗ để tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn nhanh và bền vững; hỗ trợ các hợp tác xã để tiếp cận trực tiếp người dân hướng dẫn kỹ thuật, cung ứng dịch vụ nông nghiệp và có thể làm nơi tiêu thụ sản phẩm của người dân.

4. Chính quyền địa phương tiếp tục tìm kiếm thông tin thị trường cho các sản phẩm nông - lâm nghiệp đặc trưng của địa phương, để định hướng cho người dân yên tâm phát triển sản xuất.

Trên đây là nội dung tổng kết Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh; Ban Dân tộc báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân

Phụ lục số 01
TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC TỔNG KẾT 15 NĂM
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X VỀ NÔNG NGHIỆP,
NÔNG DÂN, NÔNG THÔN

Đơn vị: Ban Dân tộc

(Kèm theo Báo cáo số: 339 /BC-BDT ngày 04/6/2021 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi)

TT	KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT			TỔNG KẾT 15 NĂM THỰC HIỆN NQ	
	NQ/Chương trình của BCH đảng bộ Sở	CT/KH/QĐ của Bộ/ngành và UBND tỉnh/TP	Số Đề án, dự án đã được phê duyệt, tổng kinh phí	Tổ chức HN tổng kết	Số báo cáo tổng kết
1		Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	441/QĐ-UBND ngày 25/9/2009		
2		Đề án Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 – 2015, định hướng đến 2020.	238/QĐ-UBND ngày 25/11/2011		
3		Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	321/QĐ-UBND ngày 03/5/2017		
4		Phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2015 - 2020	148/QĐ-UBND ngày 25/5/2015		
5		Đề án đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững ở 6 huyện miền núi giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020	297/QĐ-UBND ngày 27/12/2011		
6		Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011 - 2015	280/QĐ-UBND ngày 20/12/2011		
7		Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020	135/QĐ-UBND ngày 13/02/2017		
8		Chương trình 135 giai đoạn 2009-2018	Tổng kinh phí 770.802 triệu đồng		
		Tiêu chí phân loại xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 tỉnh Quảng Ngãi.	24/QĐ-UBND ngày 22/01/2014		
		Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Quảng Ngãi	983/QĐ-UBND ngày 15/7/2014		
		Quy định thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	27/2015/QĐ-UBND ngày 19/6/2015		
9		Thực hiện nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len	Tổng kinh phí 12.400 tr đồng		

10	Dự án 2 - Chương trình 135 theo Nghị quyết 30a thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc	148.949 triệu đồng		
11	Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2020 vay vốn tín dụng ưu đãi theo chính sách này với số tiền	1504/QĐ-UBND; 7.125 triệu đồng; cho vay 10.919 triệu đồng		
12	Hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/QĐ-TTg	9 Quyết định; tổng kinh phí 91.073 tr đồng		
13	Đề án Hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	56/QĐ-UBND ngày 19/01/2010; tổng kinh phí 17.000 triệu đồng		
14	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg	1260/QĐ-UBND ngày 05/9/2014; tổng kinh phí 26.200 triệu đồng		
15	Hỗ trợ cho vay vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg	4.725 tr đồng		
16	Hỗ trợ cho vay vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg	1295/QĐ-UBND ngày 18/9/2013 và 2077/QĐ-UBND ngày 24/12/2013; tổng KP 13.160 tr đồng		
17	Hỗ trợ cho vay vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 755/QĐ-TTg	10.600 tr đồng		
18	Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg:			
	- Định canh, định cư tập trung	18 Quyết định; tổng KP 98.600 tr đồng		
	- Định canh, định cư xen ghép	6 Quyết định; tổng KP 28.100 tr đồng		
19	Chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg, số 56/QĐ-TTg, số 12/2018/QĐ-TTg	15 Quyết định; tổng kinh phí 17.818 tr đồng		
20	Đề án "Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021" (Đề án 1163),	Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 23/3/2018; 6,011 tỷ đồng		
21	Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào dân tộc thiểu số" giai đoạn 2016-2020	5,814 tỷ đồng		
22	Thực hiện công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2021	Phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh; 220 triệu đồng		
	Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2018 - 2025	20 tỷ đồng		